



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Viv: Công bố thông tin BCTC(mẹ) 6T- 2020 )

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2020

**KÍNH GỬI:** Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **DHT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chính** – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.  
Báo cáo tài chính đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2020 (Công ty mẹ) của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: [www.hataphar.com.vn](http://www.hataphar.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**  
Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chính

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**



## MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 37

51012  
CƠ  
TRÁCH  
KIỂM T  
VI  
ĐẦU G

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch
Ông Lê Anh Trung	Phó chủ tịch
Bà Lê Việt Linh	Ủy viên
Ông Lê Xuân Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Cảnh Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Bá Lai	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Tuế	Ủy viên

#### Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Xuân Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Anh Trung	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Việt Linh	Phó Tổng giám đốc

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*(tiếp theo)*

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,*  
**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**



**Lê Xuân Thắng**  
**Tổng Giám đốc**  
Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2020



Số: 388-20/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty CP Dược phẩm Hà Tây**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/07/2020, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Ngô Bá Duy**  
Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>618.520.257.061</b>	<b>604.744.536.871</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>58.229.854.990</b>	<b>37.142.001.947</b>
1 Tiền	111	V.1.	58.229.854.990	37.142.001.947
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>203.354.137.666</b>	<b>224.773.546.428</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	157.457.311.044	182.714.029.066
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	40.613.404.980	36.498.036.402
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	5.463.875.243	5.741.934.561
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(180.453.601)	(180.453.601)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7.</b>	<b>356.713.390.736</b>	<b>336.123.763.237</b>
1 Hàng tồn kho	141		356.856.634.637	336.317.029.722
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(143.243.901)	(193.266.485)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>222.873.669</b>	<b>6.705.225.259</b>
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		176.287.929	6.348.227.760
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14.	46.585.740	356.997.499
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>115.566.284.475</b>	<b>104.608.262.311</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>86.950.088.795</b>	<b>78.394.619.259</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	85.573.428.795	77.017.959.259
- Nguyên giá	222		263.215.171.133	251.965.932.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(177.641.742.338)	(174.947.973.278)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	1.376.660.000	1.376.660.000
- Nguyên giá	228		1.376.660.000	1.376.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>25.893.525.000</b>	<b>23.316.078.362</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.150.000.000	700.000.000
3 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(127.446.638)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.722.670.680</b>	<b>2.897.564.690</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	2.068.364.886	2.243.258.896
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11.	654.305.794	654.305.794
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>734.086.541.536</b>	<b>709.352.799.182</b>

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)



Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2020	01/01/2020
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>443.919.044.085</b>	<b>416.575.154.985</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>439.455.544.085</b>	<b>412.090.854.985</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	171.456.824.320	162.144.135.005
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	50.071.473.249	65.755.051.728
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	4.820.273.594	4.496.658.044
4 Phải trả người lao động	314		10.361.128.113	8.825.648.692
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	142.593.661	183.734.945
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	925.022.355	702.143.726
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.	3.554.049.467	2.943.179.792
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	191.092.570.859	161.942.434.396
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.031.608.467	5.097.868.657
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.463.500.000</b>	<b>4.484.300.000</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.19.	4.463.500.000	4.274.300.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	-	210.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>290.167.497.451</b>	<b>292.777.644.197</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17.</b>	<b>290.167.497.451</b>	<b>292.777.644.197</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		211.273.650.000	211.273.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		211.273.650.000	211.273.650.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		38.978.366.981	22.715.239.593
4 Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		9.754.984.624	10.554.812.025
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.175.625.846	48.249.072.579
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		30.175.625.846	48.249.072.579
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)</b>	<b>440</b>		<b>734.086.541.536</b>	<b>709.352.799.182</b>

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)



Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	891.812.840.827	886.081.574.759
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	261.855.510	236.549.291
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3.	891.550.985.317	885.845.025.468
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	768.227.387.166	776.108.858.164
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		123.323.598.151	109.736.167.304
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	9.387.868.793	13.782.729.212
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	5.980.824.340	7.039.391.406
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.984.485.795	6.991.604.085
8 Chi phí bán hàng	24	VI.9.	36.632.565.317	35.152.270.166
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.	30.913.176.983	26.092.540.299
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		59.184.900.304	55.234.694.645
11 Thu nhập khác	31	VI.7.	4.423.410.797	4.459.861.157
12 Chi phí khác	32	VI.8	-	9.826.318
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.423.410.797	4.450.034.839
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		63.608.311.101	59.684.729.484
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11.	12.306.833.255	11.238.095.873
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		51.301.477.846	48.446.633.611

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 03a - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		63.608.311.101	59.684.729.484
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.639.833.269	5.219.312.101
- Các khoản dự phòng	03		(177.469.222)	(250.473.282)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.596.548	2.884.309
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.516.131.562)	(13.006.524.225)
- Chi phí lãi vay	06		5.984.485.795	6.991.604.085
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		72.540.625.929	58.641.532.472
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		25.141.348.593	(98.807.996.563)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.539.604.915)	65.982.224.646
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(3.701.022.297)	23.511.604.563
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		174.894.010	109.792.553
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.025.627.079)	(7.091.465.190)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.783.552.088)	(8.706.316.993)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.726.873.782)	(4.363.351.598)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.080.188.371	29.276.023.890
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(14.446.146.907)	(24.884.797.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		643.695.941	105.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.123.279.723	12.901.524.225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.679.171.243)	(11.878.273.275)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		224.950.286.737	251.565.131.522
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(196.010.150.274)	(259.885.808.979)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42.251.704.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.311.567.537)	(8.320.677.457)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		21.089.449.591	9.077.073.158
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.142.001.947	40.197.072.730
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(1.596.548)	(2.884.309)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	58.229.854.990	49.271.261.579

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)







Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại thời điểm 30/06/2020 khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại thời điểm 30/06/2020 khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

- Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

**3. Phải thu khách hàng**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	157.457.311.044	180.453.601	182.714.029.066	180.453.601
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinaplant	4.937.377.228	-	7.540.564.189	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	6.568.397.788	-	3.945.644.823	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	1.647.890.468	-	4.314.706.327	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	3.199.744.483	-	1.527.368.144	-
Công ty TNHH Trường Huy	6.676.699.673	-	4.241.938.418	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	4.792.207.434	-	5.846.400.327	-
Công ty TNHH Dược phẩm STABLED	9.353.039.752	-	-	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	19.004.165.203	-	-	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**4. Trả trước cho người bán**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	40.613.404.980	36.498.036.402
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Wockhardt Limited	2.041.976.412	-
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	10.901.724.302	9.724.355.000

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Lark Laboratories	-	3.344.251.786
Dong Sung pharm	-	2.269.452.697
Medochemie Ltd	-	2.944.714.500
Công ty TNHH Phát triển khu Công nghệ cao Hòa Lạc FPT	6.976.954.676	-
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quí Long	5.579.148.786	-
Micro Labs Ltd	2.643.755.196	-

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**5. Phải thu khác**

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
<i>Phải thu khác</i>	<i>4.947.760.403</i>	-	<i>4.975.591.059</i>	-
Công ty Cổ phần Hataphar công nghệ cao	900.000.000	-	900.000.000	-
Cửa hàng Nam Bắc	3.602.869.451	-	3.602.869.451	-
Các đối tượng khác	444.890.952	-	472.721.608	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>516.114.840</i>	-	<i>766.343.502</i>	-
Nguyễn Văn Phúc	100.000.000	-	100.000.000	-
Nguyễn Việt Dũng	27.000.000	-	27.000.000	-
Trần Hoàng Linh	45.054.000	-	48.614.840	-
Phạm Thị Ngọc	-	-	125.000.000	-
Các đối tượng khác	344.060.840	-	465.728.662	-
<b>Cộng</b>	<b>5.463.875.243</b>	-	<b>5.741.934.561</b>	-

**6. Nợ xấu**

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng</b>				
Bệnh Viện Đa khoa Hà Đông	177.153.600	-	177.153.600	-
Các khách hàng khác	16.307.000	13.006.999	16.307.000	13.006.999
<b>Cộng</b>	<b>193.460.600</b>	<b>13.006.999</b>	<b>193.460.600</b>	<b>13.006.999</b>

**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	96.732.510.382	143.243.901	112.260.073.725	193.266.485
Công cụ, dụng cụ	223.285.876	-	200.608.300	-
Thành phẩm	64.284.139.735	-	60.370.727.722	-
Hàng hóa	195.616.698.644	-	163.485.619.975	-
<b>Cộng</b>	<b>356.856.634.637</b>	<b>143.243.901</b>	<b>336.317.029.722</b>	<b>193.266.485</b>

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2020	116.734.541.101	118.692.323.451	8.875.638.748	7.663.429.237	251.965.932.537
Mua trong kỳ	2.760.879.999	9.108.332.363	2.576.934.545	-	14.446.146.907
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.641.859.740)	(1.555.048.571)	-	(3.196.908.311)
Số dư ngày 30/06/2020	119.495.421.100	126.158.796.074	9.897.524.722	7.663.429.237	263.215.171.133
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2020	69.711.616.879	90.405.715.674	7.167.211.488	7.663.429.237	174.947.973.278
Khấu hao trong kỳ	1.480.191.416	3.848.637.828	311.004.025	-	5.639.833.269
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.391.015.638)	(1.555.048.571)	-	(2.946.064.209)
Số dư ngày 30/06/2020	71.191.808.295	92.863.337.864	5.923.166.942	7.663.429.237	177.641.742.338
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2020	47.022.924.222	28.286.607.777	1.708.427.260	-	77.017.959.259
Tại ngày 30/06/2020	48.303.612.805	33.295.458.210	3.974.357.780	-	85.573.428.795

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2020: 143.823.373.654 VND (Tại thời điểm 31/12/2019: 137.735.435.366 VND)



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Quyển sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2020	1.376.660.000	1.376.660.000
Số dư ngày 30/06/2020	1.376.660.000	1.376.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2020	-	-
Số dư ngày 30/06/2020	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	1.376.660.000	1.376.660.000
Tại ngày 30/06/2020	1.376.660.000	1.376.660.000

**10. Chi phí trả trước**

Dài hạn	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.988.364.886	2.211.258.896
Chi phí thuê cửa hàng	80.000.000	32.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.068.364.886</b>	<b>2.243.258.896</b>

**11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	654.305.794	654.305.794
<b>Cộng</b>	<b>654.305.794</b>	<b>654.305.794</b>

**12. Phải trả người bán**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	171.456.824.320	171.456.824.320	162.144.135.005	162.144.135.005
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
Alphamed Formulation Private Limited	7.631.891.260	7.631.891.260	12.948.371.289	12.948.371.289
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	23.552.197.774	23.552.197.774	23.814.476.200	23.814.476.200
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu Laboratories PVT	1.803.312.341	1.803.312.341	5.252.330.314	5.252.330.314
	884.262.960	884.262.960	10.141.695.402	10.141.695.402

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH Y dược Quang Minh	17.049.047.480	17.049.047.480	3.574.078.753	3.574.078.753
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Minh Hiền	17.529.561.277	17.529.561.277	12.569.650.800	12.569.650.800
TTY Biopharm Company Limited	16.325.453.470	16.325.453.470	3.461.803.800	3.461.803.800
Công ty CP Dược phẩm trung ương Vidipha	4.891.756.734	4.891.756.734	-	-

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**13. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>50.071.473.249</b>	<b>65.755.051.728</b>
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:</i>		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Bắc Sơn	10.800.000.001	14.781.952.429
Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm T&T	2.260.662.000	2.260.662.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Lyon - Pháp	2.531.324.805	1.638.883.357
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	7.763.875.000	8.438.175.875

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2020
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	-	16.101.257	4.099.252	12.002.005
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	25.757.879.324	25.757.879.324	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.167.492.870	12.306.833.255	11.783.552.088	4.690.774.037
Thuế Thu nhập cá nhân	329.165.174	3.083.180.588	3.294.848.210	117.497.552
Thuế môn bài	-	18.000.000	18.000.000	-
Thuế đất	-	3.245.935.179	3.245.935.179	-
Thuế tài nguyên	-	12.351.600	12.351.600	-
<b>Cộng</b>	<b>4.496.658.044</b>	<b>44.440.281.203</b>	<b>44.116.665.653</b>	<b>4.820.273.594</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế xuất nhập khẩu	356.997.499	2.450.216.127	2.139.804.368	46.585.740
<b>Cộng</b>	<b>356.997.499</b>	<b>2.450.216.127</b>	<b>2.139.804.368</b>	<b>46.585.740</b>

**15. Chi phí phải trả**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi vay phải trả	142.593.661	183.734.945
<b>Cộng</b>	<b>142.593.661</b>	<b>183.734.945</b>



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

a) Vay

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	23.047.438.078	23.047.438.078	43.074.188.493	39.965.701.993	19.938.951.578	77.269.037.233
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	29.595.625.107	29.595.625.107	53.557.988.007	40.593.585.900	16.631.223.000	58.902.323.046
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	21.094.278.622	21.094.278.622	25.533.848.962	30.034.067.595	25.594.497.255	23.248.428.475
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (4)	23.483.150.933	23.483.150.933	45.217.083.304	39.690.542.704	17.956.610.333	23.248.428.475
Vay cá nhân (5)	93.872.078.119	93.872.078.119	57.567.177.971	45.516.252.082	81.821.152.230	68.032.555.520
<b>Cộng</b>	<b>191.092.570.859</b>	<b>191.092.570.859</b>	<b>224.950.286.737</b>	<b>195.800.150.274</b>	<b>161.942.434.396</b>	<b>250.700.772.749</b>

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0409/2018-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 05/09/2018, hạn mức vay 150.000.000.000 VND, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mùng mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mùng 10 đó không phải là ngày làm việc); thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/08/2019; khoản vay không có tài sản bảo đảm. Và hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2019-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2019, hạn mức vay 150.000.000.000 VND (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 0409/2018-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 05/09/2018), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày 10 (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày 10 đó không phải là ngày làm việc); thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/08/2019; khoản vay không có tài sản bảo đảm. Và hợp đồng cấp tín dụng số 0409/2018-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2019, hạn mức vay 150.000.000.000 VND (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 0909/2019-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2019), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày 10 (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày 10 đó không phải là ngày làm việc); thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/08/2019; khoản vay không có tài sản bảo đảm. Và hợp đồng cấp tín dụng số 0409/2018-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2019, hạn mức vay 150.000.000.000 VND (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 0909/2019-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2019), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày 10 (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày 10 đó không phải là ngày làm việc); thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/08/2019; khoản vay không có tài sản bảo đảm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 12/20/KT/HM/VCBTHN ngày 19/05/2020, hạn mức cho vay 200.000.000.000 VND (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 04/19/KT/HM/VCBTHN ngày 26/02/2019), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 23/03/2021; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 20486.19.059.2665152.TD ngày 12/06/2019; hạn mức cho vay là 220.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 18467.18.077.2665152.TD ngày 18/6/2018); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong từng hạn mức quy định vẫn bán nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/05/2020; tài sản bảo đảm phát sinh khi dư nợ khoản vay lớn hơn 80.000.000.000 VND là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

(4) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019, hạn mức cho vay là 80.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ và được thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,6%/tháng là các cá nhân khác.

**b) Trái phiếu phát hành**

	30/06/2020		01/01/2020			
	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)	-	-	-	210.000.000	10%	20 năm
<b>Cộng</b>	-	-	-	<b>210.000.000</b>	<b>10%</b>	<b>20 năm</b>

(5) Trái phiếu phát hành theo quy chế phát hành trái phiếu số 119/TV-DP ngày 03/3/2004, đối tượng mua trái phiếu là các Dược sĩ đang làm việc tại Công ty, thời hạn trái phiếu là 20 năm bắt đầu từ ngày 03/03/2004 (ngày phát hành) và đáo hạn ngày 03/03/2024 (ngày đáo hạn), lãi suất trả tương đương tỷ lệ cổ tức cho các cổ đông của Công ty và trả hàng năm. Tổng mệnh giá các trái phiếu phát hành là 210.000.000 đồng. Trái phiếu này đã được mua lại trước hạn theo các đơn xin rút tiền trái phiếu đã mua của các trái chủ trong tháng 2 năm 2020.

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư ngày 01/01/2019</b>	<b>188.447.720.000</b>	<b>7.736.486.933</b>	<b>(15.130.000)</b>	<b>44.024.450.451</b>	<b>240.193.527.384</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	90.500.776.579	90.500.776.579
Chi thường ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.719.767.791)	(5.719.767.791)
Chia cổ tức	-	-	-	(42.251.704.000)	(42.251.704.000)
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận	22.825.930.000	37.804.682.660	-	(37.804.682.660)	-
Tăng vốn góp CSH từ vốn khác của CSH	211.273.650.000	22.715.239.593	(15.130.000)	48.249.072.579	282.222.832.172
<b>Số dư ngày 31/12/2019</b>	<b>211.273.650.000</b>	<b>22.715.239.593</b>	<b>(15.130.000)</b>	<b>48.249.072.579</b>	<b>282.222.832.172</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	51.301.477.846	51.301.477.846
Chi thường ban điều hành	-	-	-	(4.525.038.830)	(4.525.038.830)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(6.335.054.361)	(6.335.054.361)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(42.251.704.000)	(42.251.704.000)
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận (**)	211.273.650.000	16.263.127.388	-	(16.263.127.388)	-
<b>Số dư ngày 30/06/2020</b>	<b>211.273.650.000</b>	<b>38.978.366.981</b>	<b>(15.130.000)</b>	<b>30.175.625.846</b>	<b>280.412.512.827</b>

(\*) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 315/NQ-DHT ngày 31/03/2020 của Đại Hội đồng cổ đông thông qua việc chia cổ tức năm 2019 và tạm chia cổ tức theo Nghị quyết số 331/NQ-DHT ngày 03/04/2020 của Hội đồng quản trị thông qua việc tạm chia cổ tức DHT đợt 1 năm 2020.

(\*\*) Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 315/NQ-DHT ngày 31/03/2020 của Đại hội đồng cổ đông.



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	11.063.810.000
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chinh	7.206.470.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	8.910.000.000	8.910.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	8.610.000.000	8.610.000.000
Lê Anh Trung	15.837.320.000	15.837.320.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	101.327.780.000	101.327.780.000
<b>Cộng</b>	<b>211.273.650.000</b>	<b>211.273.650.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	211.273.650.000	188.447.720.000
Vốn góp tăng trong năm	-	22.825.930.000
Vốn góp cuối năm	211.273.650.000	211.273.650.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>42.251.704.000</b>	-

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	21.127.365	21.127.365
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.127.365	21.127.365
- Cổ phiếu phổ thông	21.127.365	21.127.365
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.125.852	21.125.852
- Cổ phiếu phổ thông	21.125.852	21.125.852

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

**e) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

*f) Các quỹ của doanh nghiệp*

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2020
Quỹ đầu tư phát triển	10.554.812.025	-	799.827.401	9.754.984.624
<b>Cộng</b>	<b>10.554.812.025</b>	<b>-</b>	<b>799.827.401</b>	<b>9.754.984.624</b>

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	925.022.355	702.143.726
<b>Cộng</b>	<b>925.022.355</b>	<b>702.143.726</b>

**19. Phải trả khác**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.554.049.467</b>	<b>2.943.179.792</b>
Các khoản bảo hiểm	1.275.914.453	1.098.115.508
Kinh phí công đoàn	250.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	2.028.135.014	1.845.064.284
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.463.500.000</b>	<b>4.274.300.000</b>
Nhận ký cược, ký quỹ	4.463.500.000	4.274.300.000
<b>Cộng</b>	<b>8.017.549.467</b>	<b>7.217.479.792</b>

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

*Ngoại tệ các loại*

	30/06/2020	01/01/2020
Dollar Mỹ (USD)	3.076,93	810,54
Euro (EUR)	204,38	204,38

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	319.928.545.126	346.134.664.811
Doanh thu bán hàng hóa	571.884.295.701	539.946.909.948
<b>Cộng</b>	<b>891.812.840.827</b>	<b>886.081.574.759</b>

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	261.855.510	236.549.291
<b>Cộng</b>	<b>261.855.510</b>	<b>236.549.291</b>

**3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	319.666.689.616	345.898.115.520
Doanh thu thuần bán hàng hóa	571.884.295.701	539.946.909.948
<b>Cộng</b>	<b>891.550.985.317</b>	<b>885.845.025.468</b>

**4. Giá vốn bán hàng**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	218.010.216.678	253.971.878.891
Giá vốn bán hàng hóa đã bán	550.217.170.488	522.136.979.273
<b>Cộng</b>	<b>768.227.387.166</b>	<b>776.108.858.164</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	37.504.723	16.301.261
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.085.775.000	3.494.250.119
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	282.077.213	733.829.271
Lãi bán hàng trả chậm, cho vay	6.879.152.853	9.390.972.845
Doanh thu tài chính khác	103.359.004	147.375.716
<b>Cộng</b>	<b>9.387.868.793</b>	<b>13.782.729.212</b>

**6. Chi phí tài chính**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ</b>	<b>6.108.270.978</b>	<b>7.039.391.406</b>
Chi phí lãi vay	5.984.485.795	6.991.604.085
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	122.188.635	44.903.012
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	1.596.548	2.884.309

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Các khoản ghi giảm chi phí tài chính phát sinh trong kỳ	(127.446.638)	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(127.446.638)	-
	<b>5.980.824.340</b>	<b>7.039.391.406</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu từ cho thuê nhà	1.448.885.009	3.414.940.987
Thu thanh lý tài sản cố định	392.851.839	95.454.545
Thu cho thuê nhân công	224.264.586	207.806.102
Thu từ tiền đào tạo, hợp tác kinh doanh	2.357.409.363	125.045.454
Thu nhập khác	-	616.614.069
<b>Cộng</b>	<b>4.423.410.797</b>	<b>4.459.861.157</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	-	9.826.318
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>9.826.318</b>
<b>9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<b>36.632.565.317</b>	<b>35.152.270.166</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	24.187.600.500	22.706.051.249
Chi phí vật liệu bao bì	1.438.880.282	1.051.315.083
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	411.815.341	414.376.705
Chi phí khấu hao TSCĐ	586.460.763	834.238.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.223.036.447	1.690.810.318
Chi phí bằng tiền khác	8.784.771.984	8.455.478.811
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<b>30.913.176.983</b>	<b>26.092.540.299</b>
Chi phí nhân viên quản lý	12.464.372.158	10.096.648.485
Chi phí vật liệu quản lý	1.771.260.766	502.108.012
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.005.373.828	433.473.224
Chi phí khấu hao TSCĐ	901.734.933	397.108.305
Thuế, phí, lệ phí	1.734.154.318	1.716.040.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.219.137.722	2.176.383.854
Chi phí bằng tiền khác	10.817.143.258	10.770.777.565
<b>Cộng</b>	<b>67.545.742.300</b>	<b>61.244.810.465</b>



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	202.116.547.342	212.194.238.102
Chi phí nhân công	50.185.435.383	45.613.408.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.639.833.269	5.219.312.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.216.785.738	5.698.524.943
Chi phí khác bằng tiền	30.683.321.223	28.225.893.339
<b>Cộng</b>	<b>293.841.922.955</b>	<b>296.951.376.494</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	63.608.311.101	59.684.729.484
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.085.775.000)	(3.494.250.119)
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	11.630.173	-
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	61.534.166.274	56.190.479.365
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.306.833.255	11.238.095.873
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>12.306.833.255</b>	<b>11.238.095.873</b>

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đầu tư góp vốn liên kết bằng công nợ phải thu	2.450.000.000	-

**2. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	224.950.286.737	307.231.954.791
---	-----------------	-----------------

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	195.800.150.274	301.169.808.756
Tiền trả nợ gốc vay trái phiếu	210.000.000	-

**VIII Những thông tin khác**

**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Danh sách các bên liên quan:**

**Bên liên quan**

Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây  
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam  
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Healthcare Việt Nam  
Lê Văn Lớ  
Nguyễn Bá Lai

**Mối quan hệ**

Công ty con  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Chủ tịch HĐQT  
Ủy viên HĐQT

**2.1. Trong kỳ, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>a) Mua hàng</b>		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	3.453.305.618	2.125.614.701
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Healthcare Việt Nam	5.412.072.804	-
<b>b) Bán hàng</b>		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	7.891.993.879	10.968.794.026
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	9.942.266.528	5.657.429.089
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Healthcare Việt Nam	20.302.168.174	-
<b>c) Doanh thu tài chính</b>		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	2.085.775.000	3.128.662.500
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	-	365.587.619
<b>d) Chi phí lãi vay</b>		
Lê Văn Lớ	487.384.812	395.236.738
Nguyễn Bá Lai	88.337.502	92.299

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**d) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Healthcare Việt Nam	2.450.000.000	-
--	---------------	---

**2.2. Số dư các bên liên quan**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng</b>		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	6.568.397.788	3.945.644.823
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	1.647.890.468	4.314.706.327
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Healthcare Việt Nam	19.004.165.203	-
<b>b) Phải trả người bán</b>		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	11.999.680	23.999.360
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Healthcare Việt Nam	5.446.755.203	-
<b>c) Vay và nợ thuê tài chính</b>		
Lê Văn Lớ	13.174.055.079	6.224.815.655
Nguyễn Bá Lai	2.021.010.130	950.000.000

**2.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ	2.285.688.100	2.336.711.523
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	4.682.609.981	668.271.931
<b>Cộng</b>	<b>6.968.298.081</b>	<b>3.004.983.454</b>

**3. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền). Và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	191.092.570.859	162.152.434.396
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	58.229.854.990	37.142.001.947
Nợ thuần	132.862.715.869	125.010.432.449
Vốn chủ sở hữu	290.167.497.451	292.777.644.197
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	46%	43%



Mẫu số B 09a - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Các loại công cụ tài chính

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.229.854.990	37.142.001.947
Phải thu khách hàng và phải thu khác	162.740.732.686	188.275.510.026
<b>Cộng</b>	<b>220.970.587.676</b>	<b>225.290.065.335</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	191.092.570.859	162.152.434.396
Phải trả người bán và phải trả khác	179.474.373.787	169.361.614.797
Chi phí phải trả	142.593.661	183.734.945
<b>Cộng</b>	<b>370.709.538.307</b>	<b>331.697.784.138</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

#### Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

010120  
CÔNG  
RÁCH NH  
KẾ TOÁN  
VIỆT  
GIẤY

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	175.010.873.787	4.463.500.000	179.474.373.787
Chi phí phải trả	142.593.661	-	142.593.661
Các khoản vay	191.092.570.859	-	191.092.570.859
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	165.087.314.797	4.274.300.000	169.361.614.797
Chi phí phải trả	183.734.945	-	183.734.945
Các khoản vay	161.942.434.396	210.000.000	162.152.434.396

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.229.854.990	-	58.229.854.990
Phải thu khách hàng và phải thu khác	162.740.732.686	-	162.740.732.686
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.142.001.947	-	37.142.001.947
Phải thu khách hàng và phải thu khác	188.275.510.026	-	188.275.510.026



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**4. Báo cáo bộ phận**

**4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất thuốc và kinh doanh thuốc. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2020**

Chỉ tiêu	Thành phẩm	Hàng hóa	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
	(1)	(2)	(3 = 1 + 2)	(4)	(5 = 3 - 4)
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	319.666.689.616	571.884.295.701	891.550.985.317	-	891.550.985.317
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	218.010.216.678	550.217.170.488	768.227.387.166	-	768.227.387.166
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	101.656.472.938	21.667.125.213	123.323.598.151	-	123.323.598.151
Tỷ lệ lãi gộp trên doanh doanh	31,80%	3,79%	13,83%		13,83%

**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2019**

Chỉ tiêu	Thành phẩm	Hàng hóa	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
	(1)	(2)	(3 = 1 + 2)	(4)	(5 = 3 - 4)
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	345.898.115.520	539.946.909.948	885.845.025.468	-	885.845.025.468
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	253.971.878.891	522.136.979.273	776.108.858.164	-	776.108.858.164
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	91.926.236.629	17.809.930.675	109.736.167.304	-	109.736.167.304
Tỷ lệ lãi gộp trên doanh doanh	26,58%	3,30%	12,39%		12,39%



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**5. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng